



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 39 /2018/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương Khánh Hòa tại Tờ trình số 50/TTr-SCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Công văn số 1638/SCT-QLCN ngày 05/11/2018 về việc báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 16/2016/QĐ-UBND,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch và đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:**

**a/ Sửa đổi, bổ sung điểm a:**

“a) Mức chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Mua sắm máy móc thiết bị; xây dựng cơ bản phục vụ cho việc lắp đặt, bảo quản máy móc thiết bị (giá trị xây dựng cơ bản để tính tổng mức hỗ trợ tối đa bằng 20% tổng giá trị mua sắm máy móc thiết bị). Mức hỗ trợ tối đa được xác định trên tổng vốn đầu tư:

- Mô hình có tổng vốn đầu tư từ 500 triệu đồng trở xuống, mức hỗ trợ tối đa 30%/tổng vốn đầu tư, nhưng không quá 130 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình có tổng vốn đầu tư trên 500 triệu đồng, mức hỗ trợ tối đa được tính theo công thức chung như sau, nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình:



$$M = 130 + 0,1(T - 500)$$

Trong đó:

M: là mức hỗ trợ (đơn vị tính: triệu đồng)

T: là tổng vốn đầu tư để tính hỗ trợ (đơn vị tính: triệu đồng)”

**b/ Sửa đổi, bổ sung điểm b:**

“b) Mức chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn, bao gồm các chi phí: Mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản phục vụ cho việc lắp đặt, bảo quản máy móc thiết bị (trong đó, giá trị xây dựng cơ bản để tính tổng mức hỗ trợ không quá 20% tổng giá trị mua sắm máy móc thiết bị). Mức hỗ trợ tối đa được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư của đề án:

- Đề án có tổng vốn đầu tư từ 500 triệu đồng trở xuống, mức hỗ trợ tối đa 30%/tổng vốn đầu tư, nhưng không quá 130 triệu đồng/đề án.

- Đề án có tổng vốn đầu tư trên 500 triệu đồng, mức hỗ trợ tối đa được tính theo công thức chung như sau, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề án:

$$M = 130 + 0,1(T - 500)$$

Trong đó:

M: là mức hỗ trợ (đơn vị tính: triệu đồng)

T: là tổng vốn đầu tư để tính hỗ trợ (đơn vị tính: triệu đồng)”

**c/ Sửa đổi, bổ sung điểm c:**

“c) Mức chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn (bao gồm các chi phí: Sửa chữa, xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị); được xác định trên tổng vốn đầu tư:

- Đề án có tổng vốn đầu tư từ 500 triệu đồng trở xuống, mức hỗ trợ tối đa 30%/tổng vốn đầu tư, nhưng không quá 130 triệu đồng/đề án.

- Đề án có tổng vốn đầu tư trên 500 triệu đồng, mức hỗ trợ tối đa được tính theo công thức chung như sau, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề án:

$$M = 130 + 0,1(T - 500)$$

Trong đó:

M: là mức hỗ trợ (đơn vị tính: triệu đồng)

T: là tổng vốn đầu tư (đơn vị tính: triệu đồng)”

**d/ Sửa đổi điểm d như sau:**

“d) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh: Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần tổ chức bình chọn; Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/lần tổ chức bình chọn.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện,

cấp tỉnh: Sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện được thưởng không quá 2 triệu đồng/sản phẩm; Sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được thưởng không quá 4 triệu đồng/sản phẩm.”

**đ/ Bổ sung điểm g như sau:**

“g) Chi hỗ trợ các phòng trung bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm do Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Khánh Hòa làm chủ đầu tư và các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp:

- Hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/phòng trung bày để Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Khánh Hòa mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày sản phẩm.

- Hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/phòng trưng bày đối với cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh; 40 triệu đồng/phòng trưng bày đối với cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực; 50 triệu đồng/phòng trưng bày đối với cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đạt cấp quốc gia để mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày sản phẩm (chi hỗ trợ đối với các sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ký Quyết định công nhận).”

**e/ Bổ sung điểm h như sau:**

“h) Chi hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp: Được ưu tiên sử dụng nguồn kinh phí kinh phí khuyến công quốc gia, trường hợp hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương được xem xét hỗ trợ như sau:

- Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

- Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/cụm công nghiệp, cụ thể như sau:

+ Cụm công nghiệp có quy mô đến 30 ha: Mức hỗ trợ là 03 tỷ đồng/cụm công nghiệp;

+ Cụm công nghiệp có quy mô trên 30 ha đến 50 ha: Mức hỗ trợ là 4 tỷ đồng/cụm công nghiệp;

+ Cụm công nghiệp có quy mô trên 50 ha: Mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/cụm công nghiệp”.

**f/ Bổ sung điểm i như sau:**

“i) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, chi phí di dời máy móc, thiết bị,

dây chuyên công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam”.

**2. Sửa đổi khoản 2, Điều 9 như sau:**

“ 2. Đối với các nội dung hoạt động khuyến công khác ( trừ các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều này) áp dụng theo Điều 7, Điều 8 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công”.

**3. Sửa đổi bổ sung khoản 4 Điều 15 như sau:**

“4. Tổng hợp báo cáo Sở Công Thương hàng quý, năm về tình hình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn toàn tỉnh: Trước ngày 15 của tháng đầu quý sau liền kề đối với báo cáo quý trước, trước ngày 30 tháng 01 năm sau liền kề đối với báo cáo năm trước.”

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Văn phòng Chính phủ;
  - Bộ Công Thương;
  - Các Vụ Pháp chế các Bộ: CT, TC;
  - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
  - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh KH;
  - TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh KH;
  - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh KH;
  - Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hoà;
  - Đài phát thanh-truyền hình, Báo KH;
  - Trung tâm Công báo tỉnh KH;
  - Cổng thông tin điện tử tỉnh KH;
  - Các Phòng: KT, XDND, TH, KSTTHC;
  - Lưu VT, HB, HN, Hle, Tle.
- CN1045(BOSUNGQĐ16-KCONG)



**Lê Đức Vinh**